

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2012/QĐ-UBND

*Quảng Trị, ngày 27 tháng 11 năm 2012*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Quy định doanh thu tối thiểu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) và chi phí tiêu hao nhiên liệu tối đa so với doanh thu của từng loại phương tiện vận tải ô tô, máy thi công để làm cơ sở xác định số thuế phải nộp**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật thuế Thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số 3544/TTr-CT ngày 18 tháng 10 năm 2012,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định doanh thu tối thiểu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) và chi phí tiêu hao nhiên liệu tối đa so với doanh thu của từng loại phương tiện vận tải ô tô, máy thi công để làm cơ sở xác định số thuế phải nộp.

**Điều 2.** Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng

a) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai trong trường hợp doanh thu kê khai thấp hơn doanh thu tối thiểu hoặc chi phí tiêu hao nhiên liệu cao hơn mức tối đa quy định tại Quyết định này.

b) Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế.

2. Phạm vi áp dụng: Các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải ô tô, cho thuê máy thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Khi giá nhiên liệu, giá cước vận tải trên thị trường thay đổi (tăng hoặc giảm) trên 20%, giao Cục Thuế tỉnh chủ trì phối hợp với các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh quy định doanh thu tối thiểu và chi phí tiêu hao nhiên liệu tối đa so với doanh thu của từng loại phương tiện vận tải ô tô, máy thi công để tính thuế cho các cơ sở hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Cục Thuế tỉnh tổ chức thực hiện, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật về quản lý thuế.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, các tổ chức, hộ kinh doanh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Cường**

**QUY ĐỊNH**  
**DOANH THU TỐI THIỂU VÀ CHI PHÍ TIÊU HAO NHIÊN LIỆU TỐI ĐA SO**  
**VỚI DOANH THU CỦA TỪNG LOẠI XE Ô TÔ, MÁY THI CÔNG**  
**ĐỂ LÀM CƠ SỞ XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ PHẢI NỘP**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND*  
*ngày 27 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

TT	Loại phương tiện máy móc	Doanh thu/xe/tháng (đồng)	Chi phí nhiên liệu tiêu hao tối đa so với doanh thu (%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Ô TÔ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH</b>			
	<b>Xe tuyến cố định dưới 300 km và xe chạy theo hợp đồng</b>			
1	Xe khách 50 chỗ ngồi trở lên	55.000.000	41	
2	Xe khách 45 đến 49 chỗ ngồi	50.000.000	41	
3	Xe khách 40 đến 44 chỗ ngồi	47.000.000	41	
4	Xe khách 35 đến 39 chỗ ngồi	45.000.000	43	
5	Xe khách 30 đến 34 chỗ ngồi	42.000.000	43	
6	Xe khách 25 đến 29 chỗ ngồi	38.000.000	44	
7	Xe khách 20 đến 24 chỗ ngồi	36.000.000	44	
8	Xe khách 15 đến 19 chỗ ngồi	34.000.000	45	
9	Xe khách 10 đến 14 chỗ ngồi	30.000.000	45	
10	Xe khách 4 đến 9 chỗ ngồi	26.000.000	45	
	<b>Xe tuyến cố định từ 300 km trở lên</b>			
1	Xe khách 30 đến 34 chỗ ngồi	75.000.000	43	
2	Xe khách 35 đến 39 chỗ ngồi	85.000.000	41	
3	Xe khách 40 đến 44 chỗ ngồi	105.000.000	41	
4	Xe khách 45 chỗ ngồi trở lên	115.000.000	40	
5	Xe giường nằm dưới 29 giường	85.000.000	44	
6	Xe giường nằm 29 đến dưới 34 giường	105.000.000	43	
7	Xe giường nằm 34 đến dưới 39 giường	125.000.000	41	
8	Xe giường nằm 39 đến dưới 44 giường	145.000.000	41	
9	Xe có 44 giường nằm trở lên	160.000.000	40	
<b>II</b>	<b>Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG - TRỌNG TẢI</b>			

TT	Loại phương tiện máy móc	Doanh thu/xe/tháng (đồng)	Chi phí nhiên liệu tiêu hao tối đa so với doanh thu (%)	Ghi chú
1	Đến 1,0 tấn (T)	14.000.000	34	
2	Trên 1,0 T đến 2,0 T	16.000.000	34	
3	Trên 2,0 T đến 3,0 T	19.000.000	34	
4	Trên 3,0 T đến 5,0 T	25.000.000	41	
5	Trên 5,0 T đến 7,0 T	30.000.000	41	
6	Trên 7,0 T đến 10,0 T	37.000.000	41	
7	Trên 10,0 T đến 12,5 T	40.000.000	41	
8	Trên 12,5 T đến 15,0 T	45.000.000	41	
9	Trên 15,0 T đến 20,0 T	57.000.000	37	
10	Trên 20,0 T	67.000.000	37	
<b>III</b>	<b>Ô TÔ TỰ ĐỔ - TRỌNG TẢI</b>			
1	Từ 1,0 T đến 2,5 T	17.000.000	43	
2	Trên 2,5 T đến 5,0 T	28.000.000	48	
3	Trên 5,0 T đến 7,0 T	33.000.000	48	
4	Trên 7,0 T đến 10,0 T	40.000.000	48	
5	Trên 10,0 T đến 15,0 T	52.000.000	48	
6	Trên 15,0 T đến 22,0 T	63.000.000	49	
7	Trên 22,0 T đến 27,0 T	80.000.000	45	
8	Trên 27,0 T	95.000.000	39	
<b>IV</b>	<b>Ô TÔ ĐÀU KÉO - CÔNG SUẤT</b>			
1	Đến 150,0 CV	26.000.000	40	
2	Trên 150,0 CV đến 180,0 CV	30.000.000	40	
3	Trên 180,0 đến 240,0 CV	40.000.000	41	
4	Trên 240,0 CV đến 272,0 CV	50.000.000	41	
<b>V</b>	<b>MÁY ĐÀO MỘT GÀU, BÁNH XÍCH - DUNG TÍCH GÀU</b>			
1	Từ 0,22 m <sup>3</sup> đến 0,50 m <sup>3</sup>	32.000.000	42	
2	Trên 0,5 m <sup>3</sup> đến 1,00 m <sup>3</sup>	54.000.000	42	
3	Trên 1,00 m <sup>3</sup> đến 1,60 m <sup>3</sup>	82.000.000	40	
4	Trên 1,60 m <sup>3</sup> đến 2,50 m <sup>3</sup>	115.000.000	40	

TT	Loại phương tiện máy móc	Doanh thu/xe/tháng (đồng)	Chi phí nhiên liệu tiêu hao tối đa so với doanh thu (%)	Ghi chú
5	Trên 2,50 m <sup>3</sup> đến 3,60 m <sup>3</sup>	162.000.000	40	
6	Trên 3,6 m <sup>3</sup> đến 6,50 m <sup>3</sup>	230.000.000	38	
7	Trên 6,50 m <sup>3</sup>	380.000.000	38	
<b>VI</b>	<b>MÁY ĐÀO MỘT GÀU, BÁNH HƠI - DUNG TÍCH GÀU</b>			
1	Loại 0,15 m <sup>3</sup>	24.000.000	42	
2	Trên 0,15 m <sup>3</sup> đến 0,30 m <sup>3</sup>	28.000.000	39	
3	Trên 0,30 m <sup>3</sup> đến 1,25 m <sup>3</sup>	57.000.000	35	
<b>VII</b>	<b>MÁY XÚC LẬT - DUNG TÍCH GÀU</b>			
1	Từ 0,60 m <sup>3</sup> đến 1,25 m <sup>3</sup>	34.000.000	39	
2	Trên 1,25 m <sup>3</sup> đến 2,30 m <sup>3</sup>	61.000.000	45	
3	Trên 2,30 m <sup>3</sup>	80.000.000	45	
<b>VIII</b>	<b>MÁY ỦI - CÔNG SUẤT</b>			
1	Từ 45,0 CV đến 75,0 CV	24.000.000	41	
2	Trên 75,0 CV đến 130,0 CV	42.000.000	41	
3	Trên 130,0 CV đến 180,0 CV	63.000.000	42	
4	Trên 180,0 CV	82.000.000	42	
<b>IX</b>	<b>ĐÀM BÁNH HƠI + ĐÀU KÉO BÁNH XÍCH - TRỌNG LƯỢNG</b>			
1	Từ 9,0 T đến 18,0 T	23.000.000	49	
2	Trên 18,0 T	33.000.000	49	
<b>X</b>	<b>ĐÀM BÁNH HƠI TỰ HÀNH - TRỌNG LƯỢNG</b>			
	Đến 9,0 T	23.000.000	36	
2	Trên 9,0 T đến 16,0 T	36.000.000	31	
3	Trên 16,0 T đến 25,0 T	47.000.000	31	
<b>XI</b>	<b>MÁY ĐÀM RUNG TỰ HÀNH - TRỌNG LƯỢNG</b>			
1	Từ 8 T đến 15 T	33.000.000	30	
2	Trên 15 T đến 18 T	46.000.000	35	
3	Trên 18 T	55.000.000	40	

TT	Loại phương tiện máy móc	Doanh thu/xe/tháng (đồng)	Chi phí nhiên liệu tiêu hao tối đa so với doanh thu (%)	Ghi chú
<b>XII</b>	<b>ĐÀM CHÂN CỪU + ĐÀU KÉO - TRỌNG LƯỢNG</b>			
1	Loại 5,5 T	20.000.000	40	
2	Loại 9,0 T	25.000.000	44	
<b>XIII</b>	<b>ĐÀM BÁNH THÉP TỰ HÀNH - TRỌNG LƯỢNG</b>			
1	Từ 8,5 T đến 10,0 T	20.000.000	40	
2	Trên 10,0 T đến 14,5 T	25.000.000	42	
3	Trên 14,5 T	30.000.000	42	
<b>XIV</b>	<b>MÁY LU RUNG KHÔNG TỰ HÀNH (QUẢ ĐÀM 16 T) - TRỌNG LƯỢNG</b>			
1	10 T	26.000.000	45	
<b>XV</b>	<b>CÀN TRỤC Ô TÔ - SỨC NÂNG</b>			
1	Từ 1,0 T đến 6,0 T	34.000.000	30	
2	Trên 6,0 T đến 20,0 T	58.000.000	29	
3	Trên 20,0 T đến 35,0 T	82.000.000	29	
4	Trên 35,0 T	105.000.000	27	
<b>XVI</b>	<b>CÀN TRỤC BÁNH HƠI - SỨC NÂNG</b>			
1	Từ 16,0 T đến 40,0 T	52.000.000	26	
2	Trên 40,0 T đến 100,0 T	143.000.000	19	
3	Trên 100,0 T	190.000.000	15	
<b>XVII</b>	<b>CÀN TRỤC BÁNH XÍCH - SỨC NÂNG</b>			
1	Từ 5,0 T đến 10,0 T	44.000.000	30	
2	Trên 10,0 T đến 28,0 T	72.000.000	27	
3	Trên 28,0 T	10.000.000	23	
<b>XVIII</b>	<b>CÀN CẦU NỔI, TỰ HÀNH - SỨC NÂNG</b>			
1	100 T	142.000.000	35	
<b>XIX</b>	<b>XE BOM BÊ TÔNG, TỰ HÀNH - NĂNG SUẤT</b>			
1	Loại: 50 m <sup>3</sup> /h	62.000.000	23	
2	Loại: 60 m <sup>3</sup> /h	72.000.000	23	

TT	Loại phương tiện máy móc	Doanh thu/xe/tháng (đồng)	Chi phí nhiên liệu tiêu hao tối đa so với doanh thu (%)	Ghi chú
<b>XX</b>	<b>MÁY BƠM BÊ TÔNG - NĂNG SUẤT</b>			Động cơ điện
1	Loại: 40 - 60 m <sup>3</sup> /h	28.000.000	8	
2	Loại: 60 - 90 m <sup>3</sup> /h	37.000.000	8	
<b>XXI</b>	<b>TRẠM TRỘN BÊ TÔNG - NĂNG SUẤT</b>			Động cơ điện
1	Từ 16,0 m <sup>3</sup> /h đến 25,0 m <sup>3</sup> /h	25.000.000	5	
2	Trên 25,0 m <sup>3</sup> /h đến 60,0 m <sup>3</sup> /h	48.000.000	5	
3	Trên 60,0 m <sup>3</sup> /h	76.000.000	5	
<b>XXII</b>	<b>MÁY TRỘN BÊ TÔNG - DUNG TÍCH</b>			Động cơ điện
1	Từ 100,0 lít đến 200,0 lít	3.000.000	5	
2	Trên 200,0 lít đến 500,0 lít	5.000.000	5	
3	Trên 500,0 lít	7.000.000	5	